

4. Từ năm 2000 trở đi, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự chịu trách nhiệm về chủ trương, kế hoạch đầu tư xây dựng, sử dụng vốn ngân sách được phân bổ và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng mới, tu sửa trụ sở làm việc (trừ các dự án thuộc nhóm A), cho các cơ quan, đơn vị do mình quản lý.

Các dự án đầu tư xây dựng trụ sở phải thực hiện đúng Quy chế về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

5. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về xây dựng trụ sở của các Bộ, ngành, địa phương; được quyền yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, điều chỉnh lại dự án nếu việc bố trí xây dựng trụ sở mới của các Bộ, ngành, các địa phương không đúng theo quy định.

6. Bộ Xây dựng sớm nghiên cứu xây dựng và ban hành thiết kế mẫu về trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính để làm cơ sở cho việc lựa chọn xây dựng.

7. Vào tháng 10 hàng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc thuộc Bộ, cơ quan, địa phương mình phụ trách, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

BỘ TÀI CHÍNH - TỔNG CỤC HẢI QUAN

THÔNG TƯ liên tịch số 45/2000/TTLT-BTC-TCHQ ngày 23/5/2000 hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan.

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chương IV Nghị định số 16/1999/NĐ-CP ngày 27/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan;

Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về hải quan quy định tại Nghị định số 16/1999/NĐ-CP ngày 27/3/1999 của Chính phủ về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan thì phải nộp lệ phí hải quan theo quy định tại Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại điểm 2 Mục này).

2. Các trường hợp sau đây không phải nộp lệ phí hải quan:

a) Hàng hóa, hành lý và các vật phẩm khác được miễn lệ phí hải quan hoặc miễn các khoản phí, lệ phí theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia hoặc thỏa thuận.

b) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.

c) Hàng đang làm thủ tục hải quan phải lưu kho hải quan để ngày hôm sau hoàn thành thủ tục hải quan.

d) Áp dụng tàu biển và hàng hóa, hành lý chuyên chở trên tàu biển từ phao số "0" vào khu vực cảng biển và ngược lại.

II. MỨC THU VÀ TỔ CHỨC THU, NỘP

1. Mức thu lệ phí hải quan được quy định tại các biểu phụ lục (I, II, III, IV, V) ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng hàng nhận gia công cho nước ngoài và hàng là đá, cát, sỏi, phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu, thạch cao và quặng các loại thu bằng 50% mức thu quy định.

- Trường hợp cá biệt nếu số lệ phí lưu kho phải nộp tương đương hay vượt quá giá trị hàng hóa, hành lý thì được áp dụng mức thu bằng 30% giá trị hàng hóa, hành lý ký gửi.

- Hàng lưu giữ tại kho cơ quan hải quan đã quá thời hạn sáu tháng (riêng hàng khó bảo quản như thực phẩm, thuốc lá... đã quá 2 tháng) kể từ ngày cơ quan hải quan ra thông báo lần thứ ba mời chủ hàng đến nhận, nhưng chủ hàng không trả lời hoặc không có người đến nhận thì cơ quan hải quan tổ chức thanh lý theo quy định của Chính phủ. Tiên bán hàng nộp vào tài khoản tạm gửi của cơ quan hải quan. Trong thời hạn 6 tháng nếu chủ hàng có lý do chính đáng thì được nhận lại tiền bán hàng nói trên; quá 6 tháng phải nộp ngân sách nhà nước, sau khi đã trừ chi phí bán hàng.

2. Cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hải quan cửa khẩu và các tổ chức đơn vị hải quan tương đương hoặc các điểm thông quan hợp pháp thuộc hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí hải quan theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu lệ phí hải quan).

Cơ quan thu lệ phí hải quan có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Thủ tục thu, nộp lệ phí hải quan:

Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí hải quan (gọi chung là chủ hàng) có trách nhiệm kê khai lượng hàng hóa, phương tiện vận tải để nghị cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định của cơ quan hải quan. Căn cứ vào tờ khai, hồ sơ kèm theo hàng hóa hoặc phương tiện yêu cầu làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra và thông báo cho chủ hàng biết số tiền lệ phí phải nộp theo mức thu quy định tại Thông tư này và thời hạn nộp theo quy định sau đây:

- Lệ phí làm thủ tục hải quan phải nộp trước khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận "đã hoàn thành thủ tục hải quan".

- Lệ phí lưu kho hải quan phải nộp trước khi nhận hàng ra khỏi kho hải quan.

- Lệ phí áp tải phải nộp lệ phí trước khi cơ quan hải quan thực hiện áp tải.

- Lệ phí niêm phong hải quan phải nộp ngay sau khi cơ quan hải quan hoàn thành công việc niêm phong hàng hóa.

- Lệ phí quá cảnh, mượn đường Việt Nam phải nộp ngay khi làm thủ tục cho hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh, mượn đường.

- Lệ phí cấp lại các chứng từ hải quan phải nộp trước khi cơ quan hải quan cấp lại chứng từ.

Lệ phí hải quan thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp nơi thu lệ phí hải quan không có điểm thu đổi ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng. Cơ quan thu lệ phí hải quan được mở tài khoản tạm giữ tiền lệ phí hải quan tại Kho bạc nhà nước địa phương nơi đóng trụ sở. Chậm nhất 10 ngày một lần, cơ quan thu lệ phí hải quan có trách nhiệm nộp tiền lệ phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền lệ phí của Hải quan tỉnh, thành phố đã mở tại Kho bạc nhà nước. Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm theo dõi, quản lý số tiền lệ phí hải quan do các cơ quan thu ở tỉnh, thành phố nộp vào ngân sách theo hướng dẫn tại điểm 5 của Mục này.

Người nộp lệ phí hải quan có trách nhiệm yêu cầu người thu tiền cấp biên lai thu lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính; nếu thu sai mức thu quy định hoặc thu tiền mà không cấp biên lai, chứng từ thu tiền theo đúng quy định của Bộ Tài chính thì đối tượng nộp lệ phí có quyền gửi đơn khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm của cá nhân, đơn vị theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ.

4. Ngành Hải quan được tạm trích 35% tổng số tiền lệ phí hải quan thu được để chi vào việc tổ chức thu lệ phí hải quan theo nội dung cụ thể sau đây:

- Chi phí sản xuất kẹp chì niêm phong, giấy niêm phong và Seal niêm phong.
- Chi trả thù lao cho cán bộ, công nhân viên đảm nhiệm thêm công việc thu lệ phí ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao (kể cả thù lao làm việc ngoài giờ hành chính nhà nước) theo chế độ quy định.

- Trích quỹ khen thưởng cán bộ, công nhân viên thực hiện việc thu, nộp lệ phí. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện theo chế độ quy định.

Toàn bộ số lệ phí tạm trích theo tỷ lệ (35%) quy

dịnh trên đây, Tổng cục Hải quan phải tổng hợp vào dự toán tài chính hàng năm, sử dụng đúng mục đích, có đầy đủ chứng từ thanh toán hợp pháp, cuối năm quyết toán nếu không sử dụng hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước theo thủ tục quy định tại điểm 5 Mục này.

5. Chậm nhất trước ngày 15 tháng sau, cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố làm thủ tục nộp 65% tổng số tiền lệ phí hải quan thu được của tháng trước vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, hạng tương ứng, mục 044 của Mục lục Ngân sách nhà nước quy định. Số tiền lệ phí hải quan nộp vào ngân sách nhà nước được điều tiết toàn bộ cho ngân sách trung ương.

Hàng quý và kết thúc năm tài chính, cơ quan thu lệ phí hải quan có nhiệm vụ quyết toán chứng từ thu và kết quả thu, nộp lệ phí hải quan với cơ quan hải quan cấp trên trực tiếp. Cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện tổng hợp quyết toán việc thu, nộp lệ phí hải quan để báo cáo Tổng cục Hải quan. Hàng năm, Tổng cục Hải quan thực hiện quyết toán số thu, nộp lệ phí hải quan với Bộ Tài chính.

6. Xử lý vi phạm:

Đối tượng nộp, cơ quan, cá nhân thu lệ phí hải quan và cá nhân khác vi phạm Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 18, 19, 20 của Nghị định số 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Hải quan hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan theo đúng quy định của Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày

kể từ ký, thay thế Thông tư liên Bộ số 31/TTLB/TC-TCHQ ngày 07/4/1993 và Thông tư liên Bộ số 80/TT-LB ngày 10/4/1994 của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan quy định chế độ thu, nộp lệ phí hải quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan

Phó Tổng cục trưởng

LÊ MẠNH HÙNG

I. LỆ PHÍ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan số
45/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 23 tháng 5 năm 2000).

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu làm thủ tục tại cửa khẩu hải quan	Mức thu làm thủ tục hải quan tại địa điểm riêng
I	Hàng thông thường			
1	Hàng vận chuyển bằng tàu thủy, xà lan (rời, hàng đựng trong bao, thùng, phuy, bồn, bể không cùng chủng loại)			
a)	- Mức thu tối thiểu từ 1 tấn trở xuống - Mức thu từ tấn thứ 2 trở đi	Đồng/1tấn Đồng/1tấn	40.000 1.000	50.000 1.500
b)	Hàng chở bằng tàu thủy (hàng hóa cùng 1 loại) # Định mức thu 1 tấn - Tàu có trọng tải dưới 1 vạn (10.000) tấn	Đồng/1tấn Tàu	500 Không quá 4 triệu đồng	500 Không quá 4 triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 1 vạn (10.000) tấn đến dưới 2 vạn (20.000) tấn	Tàu	Không quá 8 triệu đồng	Không quá 8 triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 2 vạn (20.000) tấn đến dưới 7 vạn (70.000) tấn	Tàu	Không quá 20 triệu đồng	Không quá 20 triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 7 vạn (70.000) tấn trở lên	Tàu	Không quá 30 triệu đồng	Không quá 30 triệu đồng

2	Hàng vận chuyển đồng bộ a) - Hàng vận chuyển bằng ôtô - Đối với hàng hóa chở bằng tàu hỏa + Hàng cùng chủng loại, nguyên đai, nguyên kiện + Hàng rời không đóng kiện hoặc có nhiều loại	Đồng/1 tấn	10.000		
b)	+ Hàng cùng chủng loại, nguyên đai, nguyên kiện	Đồng/1 tấn	2.000		
	+ Hàng rời không đóng kiện hoặc có nhiều loại	Đồng/1 tấn	4.000		
3	Hàng bưu phẩm, bưu kiện - Loại dưới 5 kg - Loại từ 5 kg đến dưới 20 kg - Loại từ 20 kg đến 50 kg - Từ trên 50 kg trở lên thì cứ 10 kg thu thêm - Từ 1 tấn trở lên thu thêm	Đồng/lần	5.000		
		Đồng/lần	7.000		
		Đồng/lần	10.000		
		Đồng/10 kg	500		
		Đồng/tấn	3.000		
II	Hàng đựng trong Container				
1	Hàng đựng trong Container 20 fit - Hàng cùng chủng loại, nguyên đai, nguyên kiện - Hàng rời không đóng kiện hoặc có nhiều loại hàng	Đồng/1 Container	100.000	150.000	
		Đồng/1 Container	200.000	300.000	
2	Hàng đựng trong Container 40 fit - Hàng cùng chủng loại, nguyên đai, nguyên kiện - Hàng rời không đóng kiện hoặc có nhiều loại hàng	Đồng/1 Container	200.000	300.000	
		Đồng/1 Container	300.000	500.000	
III	Hàng là ôtô, xe máy các loại				
1	Ôtô các loại - Xe ôtô nguyên chiếc - Bộ linh kiện ôtô (đủ lắp 1 xe)	Đồng/1 ôtô	100.000	150.000	
		Đồng/1 bộ	150.000	200.000	
2	Xe gắn máy (bộ chiếc)	Đồng/1 xe, 1 bộ	10.000	15.000	
IV	Hàng là bếp ga, tủ lạnh, ti vi, catsette, đầu Video, đầu CD, đầu VCD, đầu DVD, máy điều hòa không khí, máy giặt không đóng trong Container (bao gồm hàng nguyên chiếc và linh kiện lắp đủ 1 bộ)	Đồng/1 cái	1.000	1.500	
V	Hàng hóa là vàng, đá quý - Mức thu từ 1 lạng (37,5 gr) trở xuống - Mức thu từ lạng thứ 2 trở đi (37,5 gr) - Mức thu tối đa một lần làm thủ tục	1/lần	30.000	30.000	
		Đồng/lạng	1.000	1.200	
		Không quá 1 triệu đồng	Không quá 2 triệu đồng		
VI	Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ - Xuất, nhập khẩu dưới 100.000 USD (hoặc các loại ngoại tệ tương đương) - Cứ 100.000 USD tăng thêm thu - Mức thu tối đa một lần làm thủ tục	Đồng	100.000	100.000	
		Đồng	60.000	80.000	
		Không quá 1 triệu đồng	Không quá 2 triệu đồng		

II. LỆ PHÍ HÀNG HÓA, HÀNH LÝ GỬI VÀ LUU KHO HẢI QUAN

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan số 45/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 23 tháng 5 năm 2000).

Số thứ tự	Loại hàng	Đơn vị tính	Mức thu (đồng/1 đêm ngày)
1	Xe ôtô các loại - Xe tải trọng tải từ 2 tấn trở lên, xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên - Xe tải trọng tải dưới 2 tấn, xe con, xe du lịch có 14 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	50.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô	Chiếc	30.000
3	Máy vi tính, Fax, máy photocopy	Chiếc	10.000
4	Máy điều hòa, radio, cátxét, máy thông tin, tivi, video	Chiếc	10.000
5	Vàng	Lạng (37.5 gr)	10.000
6	Đá quý	Lạng	20.000
7	Hàng hóa khác	Kiện	2.000
a	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng dưới 20 kg	Kiện	4.000
b	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng từ 20 kg đến 100 kg	Kiện	10.000
c	Kiện hàng 101 kg đến dưới 1.000 kg	Kiện	20.000
d	Kiện hàng trên 1.000 kg	Kiện	20.000

III. LỆ PHÍ ÁP TẢI - NIÊM PHONG HẢI QUAN

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan số 45/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 23 tháng 5 năm 2000).

Số thứ tự	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (đồng)
I	Lệ phí áp tải		
1	Ô tô - Dưới 100 km - Từ 100 km đến 150 km - Từ 150 trở lên cứ 50 km thu thêm	Chiếc	60.000 120.000 30.000
2	Tàu hỏa - Dưới 100 km - Từ 100 km đến 150 km - Từ 150 trở lên cứ 50 km thu thêm	Toa	50.000 120.000 20.000
3	Tàu thủy a) Loại có trọng tải dưới 300 tấn được tính lệ phí áp tải như mức xà lan sông biển (như điểm 4 dưới đây) b) Loại trọng tải từ 300 tấn đến dưới 1.000 tấn - Áp tải dưới 200 km - Áp tải từ 200 km đến 300 km - Áp tải từ 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm c) Loại trọng tải từ 1.000 tấn trở lên - Áp tải dưới 200 km	Chiếc	450.000 900.000 100.000 750.000

09661147

	- Áp tải từ 200 km đến 300 km - Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	1.500.000 150.000
4	Xà lan sông biển - Áp tải dưới 200 km - Áp tải từ 200 km đến 300 km - Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	300.000 370.000 50.000
5	Xuồng, thuyền - Áp tải dưới 100 km - Áp tải từ 100 km đến dưới 150 km - Áp tải từ 150 km đến 200 km - Áp tải từ 200 km trở lên	Chiếc	70.000 150.000 220.000 300.000
II	Lệ phí niêm phong		
1	Lệ phí niêm phong bằng giấy - Loại sử dụng dưới 10 tờ niêm phong - Loại sử dụng từ 10 đến dưới 20 tờ niêm phong - Loại sử dụng từ 20 tờ đến dưới 50 tờ niêm phong - Loại sử dụng trên 50 tờ	1 lượt	5.000 10.000 20.000 30.000
2	Niêm phong bằng kẹp chì	1 lần	5.000
3	Niêm phong bằng chốt seal	1 lần	20.000

III. LỆ PHÍ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH, MUỘN ĐƯỜNG VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan số 45/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 23 tháng 5 năm 2000).

Số thứ tự	Loại phương tiện - Quãng đường	Đơn vị tính	Mức thu
1	Xe ôtô - Dưới 100 Km - Từ 100 Km trở lên cứ tăng thêm 50 Km thu thêm	Chiếc	75.000 30.000
2	Tàu hỏa - Dưới 100 Km - Từ 100 Km trở lên cứ tăng thêm 50 Km thu thêm	Toa	90.000 40.000
3	Tàu thủy a) Loại trọng tải từ 300 tấn đến dưới 1.000 tấn - Đi dưới 100 Km - Từ 100 Km trở lên cứ tăng thêm 50 Km thu thêm b) Loại trọng tải từ 1.000 tấn đến dưới 3.000 tấn - Đi dưới 200 Km - Từ 200 Km trở lên tăng 50Km thu thêm c) Loại trọng tải từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn - Đi dưới 200 Km - Từ 200 Km trở lên tăng 50 Km thu thêm d) Loại trọng tải trên 5.000 tấn - Đi dưới 200 Km - Từ 200 Km trở lên tăng 50 Km thu thêm	Chiếc	150.000 60.000 370.000 70.000 Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc

V. LỆ PHÍ HÀNH CHÍNH

1. Mức thu lệ phí xác nhận lại chứng từ của hàng hóa, hành lý: 20.000 (hai mươi ngàn) đồng/1 lần.